HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 521 /2020/NQ-HĐND	*Kiên Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về Danh mục dự án, công trình phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Danh mục dự án, công trình phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục dự án, công trình phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Danh mục dự án, công trình phải điều chỉnh sang thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang:

a) Danh mục dự án, công trình thu hồi đất từ năm 2018 điều chỉnh sang thực hiện trong năm 2021 tổng số 13 dự án, công trình với tổng diện tích quy hoạch là 49,13 ha. Diện tích cần thu hồi đất là 43,94 ha, trong đó có sử dụng: Đất trồng lúa là 23,91 ha, đất rừng phòng hộ 3,50 ha, đất khác là 16,53 ha.

b) Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa từ năm 2018 điều chỉnh chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021. Tổng số 02 dự án, công trình với

tổng diện tích quy hoạch là 23,93 ha. Trong đó có sử dụng đất lúa là 8,85 ha, còn lại là đất khác 15,08 ha.

c) Danh mục dự án phải điều chỉnh thực hiện trong năm 2021 tổng số 02 dự án với diện tích quy hoạch là 7,54 ha. Trong đó có sử dụng đất lúa là 7,50 ha, còn lại là đất khác 0,04 ha.

(kèm theo Phụ lục I).

2. Thông qua Danh mục dự án, công trình từ năm 2018 phải hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang:

Danh mục dự án, công trình từ năm 2018 phải hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tổng số 20 danh mục dự án, công trình với tổng diện tích 103,61 ha.

(kèm theo Phụ lục II).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ các dự án, công trình tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018, Nghị quyết số 320/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020, Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh đã được điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực ngày 07 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (để đăng Công báo tỉnh);
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, ddqnhut.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH SANG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 521/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án				Địa điểm		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất			Cấp xã	Cấp huyện		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác				
(1)	*(2)*	*(3)=(5)+(6)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+.*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Danh mục dự án phải thu hồi đất theo khoản 3, Điều 62 Luật đất đai điều chỉnh, chuyển tiếp từ năm 2018 sang thực hiện trong năm 2021**											
1	Nâng cấp đường Trương Định (nối dài)	0,50	Đất giao thông	0,20	0,30			0,30	An Bình	Rạch Giá	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thực hiện (Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 v/v giá đất cụ thể tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp đường Trương Định tại phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
2	Tuyến dân cư hai bên đường số 02 (đường)	5,21	Đất giao thông		5,21	2,51		2,70	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện (Quyết định 2253/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về giá đất tính tiền bồi thường)
3	Tuyến dân cư hai bên đường số 02 (khu dân cư)	6,03	Đất ở tại đô thị		6,03	3,82		2,21	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng, đang chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ
4	Đường vào khu dân cư Minh Phú	0,21	Đất giao thông	0,06	0,15	0,05		0,10	TT Minh Lương	Châu Thành	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đã thông báo thu hồi đất, đang thực hiện bồi thường, hỗ trợ (xác định giá bồi thường)
5	Hội trường UBND xã Bình An	0,08	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03	0,05			0,05	Bình An	Châu Thành	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng, đang chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ
6	Khu Dân cư Thương mại thị trấn Minh Lương	10,00	Đất ở tại đô thị		10,00	6,00		4,00	T Minh Lươn	Châu Thành	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	Đang lập điều chỉnh lại chủ trương đầu tư theo Thông báo số 858/TB-VP ngày 20/11/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với Công ty CP Tập Đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang

7	Nhà Văn hóa xã Vĩnh Thắng	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,10			0,10	Vĩnh Thắng	Gò Quao	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đã cắm mốc giải phóng mặt bằng, đang triển khai họp dân
8	Khu xử lý rác thải	1,50	Đất bãi thải, xử lý chất thải		1,50		1,50		Sơn Hải	Kiên Lương	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đã thông báo thu hồi đất, đang thực hiện bồi thường, hỗ trợ (xác định giá bồi thường)
9	Nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		2,00		2,00		Sơn Hải	Kiên Lương	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đã thông báo thu hồi đất, đang thực hiện bồi thường, hỗ trợ (xác định giá bồi thường)
10	Đường số 1 tổ 1 đến tổ 5 khu phố Thạch Động phường Mỹ Đức	3,47	Đất giao thông		3,47			3,47	Mỹ Đức	Hà Tiên	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	- Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 14/07/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2020 thành phố Hà TiênĐã cắm mốc GPMB, Đang triển khai họp dân
11	Mở rộng Tỉnh lộ 28 (đoạn Ao sen - cầu Đồn Tà)	1,12	Đất giao thông	0,99	0,13			0,13	Bình San, Pháo Đài	Hà Tiên	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
12	Đường tỉnh 966 (Thứ hai - Công Sự)	15,42	Đất giao thông	3,9	11,52	8,93		2,59	Thạnh Yên A, Thạnh Yên, Hòa Chánh	U Minh Thượng	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng, đang chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ
13	Đường ven sông Cái Lớn	3,49	Đất giao thông	0,01	3,48	2,6		0,88	Thạnh Yên	U Minh Thượng	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng, đang chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ
TỔNG	**13**	**49,13**		**5,19**	**43,94**	**23,91**	**3,50**	**16,53**				
II	**Danh mục dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng theo điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật đất đai phải điều chỉnh, chuyển tiếp từ năm 2018 sang thực hiện trong năm 2021**											
1	Trường Mầm non Vĩnh Phú	0,45	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,45	0,45			Vĩnh Phú	Giồng Riềng	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất chuyển sang để thự hiện thủ tục giao đất
2	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	23,48	Đất nông nghiệp khác		23,48	8,40		15,08	Thạnh Hưng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Thực hiện thủ tục đất đai, danh mục có sử dụng đất lúa
TỔNG	**2**	**23,93**			**23,93**	**8,85**		**15,08**				

III	**Danh mục dự án phải điều chỉnh thực hiện trong năm 2021**											
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (đoạn Rạch Giá)	0,36	Đất giao thông		0,36	0,32		0,04	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 320/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh	Công trình đang thực hiện; Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi 0,32 ha đất trồng lúa của danh mục 2020 (bổ sung)
2	Nhà máy nước liên xã	7,18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		7,18	7,18			Tân Thành	Tân Hiệp	Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh lại loại đất quy hoạch (trước đây xác định loại đất thủy lợi chưa phù hợp)
TỔNG	**2**	**7,54**			**7,54**	**7,50**		**0,04**				

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 521 /NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án				Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)+(8)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Đường thoát nước kênh Rọc Lá	0,05		0,05			0,05	An Bình	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
2	Mở rộng nút giao thông Nguyễn Trung Trực-Nguyễn Văn Cừ	0,04	0,01	0,03			0,03	An Hòa	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
3	Tuyến dân cư đường Nguyễn Văn Cừ (đường)	2,01	0,17	1,84	1,81		0,03	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
4	Tuyến dân cư đường Nguyễn Văn Cừ (khu dân cư)	3,11	0,35	2,76	2,05		0,71	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
5	Tuyến dân cư đường Sư Thiện Ân (khu dân cư, đoạn Huỳnh Tấn Phát - Kênh đường Thủy phía nam)	2,54	0,29	2,25	1,73		0,52	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
6	Tuyến dân cư đường Sư Thiện Ân (đường, đoạn Huỳnh Tấn Phát - Kênh đường Thủy phía nam)	2,74	0,23	2,51	1,85		0,66	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
7	Nâng cấp mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	3,75	1,75	2,00	0,70		1,30	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
8	Nâng cấp đường Võ Trường Toản	65,45	25,45	40,00	3,00		37,00	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án				Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất			Cấp xã	Cấp huyện		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác				
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)+(8)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
9	Cầu kênh Ngã Cái	0,03	0,02	0,01	0,01			Vĩnh Thông	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
10	Đường gom tuyến tránh thành phố	1,95		1,95	1,70		0,25	Vĩnh Thông	Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
11	Chợ nông sản xã Vĩnh Hòa Hiệp	0,12		0,12			0,12	Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	Thông báo số 212/TB-HĐND ngày 08/9/2017 Thường trực Hội đồng nhân dân	
12	Tuyến nối từ Quốc lộ 80 đến nút giao Tân Hiệp	3,39	0,32	3,07	0,05		3,02	TT Tân Hiệp	Tân Hiệp	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
13	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,1		0,1	0,1			Lình Huỳnh	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	0,02		0,02	0,02			Mỹ Thái	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
15	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	0,02			Mỹ Thái	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
16	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hảo	0,04		0,04	0,04			Mỹ Hiệp Sơn	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
17	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	0,32			Mỹ Thuận	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án				Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)+(8)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
18	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang)	15,41	15,28	0,13			0,13	Hòn Đất, Nam Thái Sơn	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
19	Cầu Rạch Dừng	0,62	0,29	0,33		0,31	0,02	Bình Trị	Kiên Lương	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
20	Đường số 7 tổ 1 đến tổ 5 khu phố Thạch Động phường Mỹ Đức	1,90		1,90			1,90	Bình San, Pháo Đài	Hà Tiên	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
TỔNG	**20**	**103,61**	**44,16**	**59,45**	**13,40**	**0,31**	**45,74**				